

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /BC-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2020

**BÁO CÁO
TỔNG KẾT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN
2016 - 2020 VÀ ĐỀ XUẤT CHO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

Thực hiện Công văn số 160/UBNDT-VP135 ngày 18/02/2020 của Ủy ban Dân tộc về việc xây dựng Báo cáo tổng kết, đánh giá thực hiện Chương trình 135 giai đoạn 2016 – 2020 và đề xuất khung nội dung Chương trình 135 giai đoạn 2021 – 2025, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo như sau:

Phần I

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 135
GIAI ĐOẠN 2016 – 2020**

**I. THỰC TRẠNG KINH TẾ XÃ HỘI CỦA ĐỊA PHƯƠNG ĐẦU GIAI
ĐOẠN 2016 - 2020**

Bình Định là tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung bộ, phía Bắc giáp Quảng Ngãi, phía Nam giáp Phú Yên, phía Tây giáp Gia Lai, phía Đông giáp Biển Đông, có diện tích tự nhiên 6.025km². Toàn tỉnh Bình Định có 09 huyện, 01 thị xã và 01 thành phố với 159 xã, phường, thị trấn. Tính đến cuối năm 2015, dân số toàn tỉnh khoảng trên 1,5 triệu người; tổng điều tra rà soát hộ nghèo theo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, Bình Định có 55.011 hộ nghèo, chiếm 13,35%, còn 28.052 hộ cận nghèo, chiếm 6,81%

Đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở 33 xã, thị trấn thuộc 6 huyện; diện tích tự nhiên chiếm 48,4% so diện tích tự nhiên của tỉnh. Có 31 dân tộc thiểu số, đến cuối năm 2015 có 10.196 hộ, 37.770 người, chiếm khoảng 2,5% dân số toàn tỉnh, trong đó chủ yếu là 3 dân tộc Chăm, Bana, H'rê.

Các hoạt động văn hoá thông tin, thể dục thể thao và truyền thanh - truyền hình tiếp tục được tăng cường, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được đẩy mạnh. Phong trào thể dục, thể thao ở các đơn vị, địa phương tiếp tục phát triển. Lễ hội văn hóa - thể thao miền núi cấp tỉnh được duy trì tổ chức 2 năm 01 lần, luân phiên ở các huyện miền núi và các huyện có đồng bào dân tộc thiểu số, với các hoạt động văn hóa - thể thao phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc. Công tác sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn, bảo tàng văn hóa vật thể và phi vật thể của các dân tộc được giữ gìn và phát huy. Chữ viết của 3 dân tộc Chăm, Bana, H'rê đã được nghiên cứu, biên soạn hoàn thành. Đã biên soạn giáo trình và đưa vào giảng dạy cho cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang công tác vùng dân tộc, miền núi 3 thứ tiếng: Chăm, Bana và H'rê.

Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh, Đài Truyền thanh – Thu phát truyền hình huyện và Đài Truyền thanh xã đã có các chương trình phát thanh, chương trình tuyên hình, truyền thanh bám sát cuộc sống, chuyên tải kịp thời những chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước; phản ánh tâm tư, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân. Đã duy trì thường xuyên chương trình phát thanh tổng hợp bằng tiếng dân tộc: Chăm, Bana, Hre vào phát sóng hàng tuần, thời lượng 30 phút/chương trình; mỗi tháng Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh sản xuất 2 chương trình truyền hình bằng tiếng dân tộc Chăm và Bana với thời lượng 50 phút/chương trình.

Ngành Y tế đã tích cực triển khai các Chương trình y tế Quốc gia, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, các biện pháp phòng, chống dịch bệnh và vệ sinh an toàn thực phẩm. Chất lượng khám chữa bệnh tiếp tục được nâng cao; trạm y tế các xã, thị trấn đã bố trí đầy đủ đội ngũ y, bác sĩ trực 24/24 giờ để phục vụ khám chữa bệnh, cấp cứu các tình huống kịp thời. Mạng lưới y tế cơ sở được củng cố và tăng cường, hiện nay có khoảng 98% trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ; 100% thôn có nhân viên y tế hoạt động; 100% trạm y tế đảm bảo đủ thuốc thiết yếu phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh thông thường. Tỷ lệ người tham gia các hình thức bảo hiểm y tế đạt 100%.

Ngành Giáo dục và Đào tạo đã quan tâm đầu tư toàn diện chiến lược phát triển giáo dục miền núi. Các kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông đảm bảo an toàn, nghiêm túc, tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông đạt kết quả cao. Chương trình kiên cố hóa trường lớp học, nhà công vụ giáo viên và nhà hiệu bộ tiếp tục được đẩy mạnh; công tác phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở được giữ vững và nâng cao chất lượng. Các chế độ chính sách đối với con em học sinh đồng bào dân tộc thiểu số được áp dụng kịp thời theo đúng quy định hiện hành.

Tình hình an ninh, trật tự tuyến núi của tỉnh cơ bản ổn định. Công an tỉnh và Công an các địa phương đã tăng cường công tác nắm tình hình an ninh tuyến núi, vùng giáp ranh; tranh thủ già làng, trưởng bản, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số để phục vụ cho công tác giữ vững an ninh tuyến núi của tỉnh.

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững mạnh, rộng khắp góp phần ngăn chặn và làm thất bại âm mưu, thủ đoạn “Diễn biến hòa bình” - Bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch; khối đại đoàn kết dân tộc không ngừng được xây dựng, củng cố và phát triển.

II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH

1. Công tác tổ chức chỉ đạo điều hành thực hiện chương trình

1.1. Các văn bản chỉ đạo điều hành

- Văn bản của Trung ương:

+ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

+ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 – 2020;

+ Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 – 2020;

+ Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 – 2020;

+ Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020;

+ Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020;

+ Thông tư số 01/2017/TT-UBND ngày 10/5/2017 của Ủy ban Dân tộc quy định chi tiết Dự án 2 (Chương trình 135) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020;

+ Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020.

- Các văn bản về quy định, hướng dẫn của tỉnh:

+ Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh ban hành quy định tạm thời một số định mức và mức hỗ trợ thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

+ Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của UBND tỉnh ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 – 2020;

+ Quyết định số 65/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 – 2020;

+ Quyết định số 79/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh ban hành quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

+ Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo và kiểm tra, đôn đốc nhằm thúc đẩy các sở, ngành và UBND các huyện thụ hưởng Chương trình tổ chức triển khai thực hiện. Các sở, ngành theo nhiệm vụ được UBND tỉnh phân công đã có các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện Chương trình, cụ thể hóa nội dung chính sách, xử lý các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Cơ cấu bộ máy quản lý chỉ đạo, điều hành của địa phương:

Giai đoạn 2016 – 2020, UBND tỉnh đã thành lập Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 – 2020, gọi tắt là Ban Chỉ đạo. Ban Chỉ đạo có 24 đồng chí, Trưởng ban là đồng chí Lãnh đạo UBND tỉnh, 01 Phó Trưởng ban đồng thời là Thường trực Ban Chỉ đạo là Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, các thành viên là lãnh đạo các sở, ngành của tỉnh; đồng thời có mời các tổ chức UBMTTQ tỉnh và các hội đoàn thể tham gia như: Hội LHPN tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh và Hội Nông dân tỉnh, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh, Cục Thống kê tỉnh tham gia Ban Chỉ đạo.

UBND tỉnh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo tỉnh và phân công nhiệm vụ các thành viên của Ban Chỉ đạo và chỉ đạo các sở, ban, ngành phối hợp tổ chức thực hiện những nhiệm vụ đã được phân công. Tổ giúp việc cho Ban Chỉ đạo được thành lập và đi vào hoạt động, thực hiện chức năng tham mưu giúp cho Ban Chỉ đạo chủ động, kịp thời đôn đốc thực hiện các mục tiêu của Chương trình.

UBND tỉnh giao Sở Lao động – Thương binh và Xã hội là cơ quan Thường trực Chương trình giảm nghèo và Ban Dân tộc tỉnh là cơ quan chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, chính quyền địa phương liên quan tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách vùng dân tộc và miền núi, trong đó có Dự án 2 (Chương trình 135) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020 theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Phân cấp quản lý thực hiện:

- + Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng:

UBND huyện là cấp quyết định đầu tư các công trình hạ tầng thuộc Chương trình 135. Đối với công trình do huyện làm chủ đầu tư, UBND huyện giao cơ quan chuyên môn tổ chức thẩm định báo cáo KT-KT; đối với những công trình do xã làm chủ đầu tư, UBND huyện có trách nhiệm giao cơ quan chuyên môn của huyện thẩm định báo cáo KT-KT trước khi trình UBND huyện phê duyệt.

- + Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất:

UBND huyện có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra UBND xã tổ chức thực hiện Dự án. UBND xã lập kế hoạch hàng năm và cả giai đoạn trình UBND huyện, UBND huyện tổng hợp kế hoạch hàng năm, kế hoạch cả giai đoạn của xã (đã được cơ quan thẩm quyền thẩm định) báo cáo UBND tỉnh.

1.2. Thực hiện các nguyên tắc của Chương trình 135

- Tình hình phân cấp xã làm chủ đầu tư:

- + Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng: 05 xã ĐBK và 01 xã khu vực II do UBND huyện làm chủ đầu tư; 26 xã ĐBK và 08 xã khu vực II do UBND xã làm chủ đầu tư.

- + Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất: 31 xã ĐBK và 09 xã khu vực II làm chủ đầu tư

- Thực hiện nguyên tắc phân bổ vốn:

+ Giai đoạn 2016 – 2017: Địa phương thực hiện nguyên tắc phân bổ vốn bình quân chia đều theo định mức của Chương trình 135 giai đoạn III;

+ Giai đoạn 2018 – 2019: Phân bổ vốn theo nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 – 2020 theo Quyết định số 65/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 – 2020

- Thực hiện nguyên tắc công khai dân chủ và sự tham gia của cộng đồng: Các công trình, dự án trước khi xây dựng trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt đều thông qua nhân dân, dân chọn ra những công trình cấp thiết cho địa phương để đầu tư xây dựng;

- Thực hiện phương châm “xã có công trình, dân có việc làm”, các công trình khi xây dựng để tạo điều kiện cho người dân địa phương tham gia để tạo việc làm tăng thu nhập và đồng thời người dân có thể giám sát quá trình thi công xây dựng công trình.

2. Công tác thông tin, tuyên truyền

Hầu hết các chính sách, chương trình, dự án đã được đầu tư cho vùng dân tộc thiểu số miền núi đều được tập huấn đến cán bộ và cộng đồng để cán bộ và người dân nắm bắt kịp thời. Ngoài ra còn có Báo, Tạp chí do Ủy ban Dân tộc và các bộ, ngành Trung ương cấp không thu tiền cho địa phương theo Quyết định số 45/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đã được đưa tới tận bản làng cho cán bộ và người dân đọc. Thông qua các đợt tập huấn, các buổi làm việc và các ngày lễ, ngày kỷ niệm, đại hội và các hội đoàn thể đã tuyên truyền về hiệu quả các công trình, dự án của Chương trình 135 đến người dân vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đặc biệt, đó là hiệu quả đã đạt được từ Chương trình 135 giai đoạn III, đã làm thay đổi bộ mặt các xã, thôn ĐBKK vùng miền núi, tạo điều kiện thuận lợi để họ phát triển sản xuất, kinh doanh và nâng cao, cải thiện đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

- Kiểm tra của các cơ quan thuộc tỉnh, huyện:

Trong triển khai thực hiện có sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và các ngành, đoàn thể. Ngay từ đầu năm, Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh và UBND tỉnh cùng các đoàn gồm đại diện các sở, ban, ngành, UBMTTQ, các hội, đoàn thể tỉnh xuống các địa phương để nắm bắt tình hình, chỉ đạo kịp thời.

Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh và Ban Dân tộc HĐND tỉnh Bình Định đã cùng với Ban Dân tộc tỉnh và các ngành của tỉnh tổ chức nhiều đợt giám sát kết quả thực hiện chính sách pháp luật về giảm nghèo giai đoạn 2016 – 2018 đối với vùng dân tộc, miền núi.

Thanh tra Ban Dân tộc đã tiến hành thanh tra việc thực hiện Chương trình tại các huyện Phù Mỹ, Hoài Nhơn, Hoài Ân, An Lão, Vân Canh, Tây Sơn vào các năm 2016, 2017, 2018, 2019;

Kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát cho thấy các địa phương đã thực hiện các nguyên tắc cơ bản của cơ chế quản lý, điều hành của Chương trình; cơ bản đảm bảo đúng đối tượng, đúng địa bàn, đúng định mức. Qua kiểm tra, giám sát của các đoàn có một số thiếu sót trong các thủ tục, trình tự,... chưa phát hiện dấu hiệu tham ô, thất thoát. Các công trình được đầu tư cơ bản đảm bảo theo nguyện vọng của nhân dân địa phương, hầu hết đem lại hiệu quả rõ rệt, được nhân dân đồng tình ủng hộ.

4. Huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình

Ngoài các chính sách do Trung ương ban hành, UBND tỉnh đã ban hành nhiều chính sách áp dụng cho vùng DTTS trong tỉnh, cụ thể:

4.1. Thực hiện chính sách cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 327/QĐ-UBND và Quyết định số 4212/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của UBND tỉnh về một số chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số về thực hiện Nghị quyết số 39/NQ-TW

Tổng kinh phí cấp từ năm 2016 - 2020: 77.505 triệu đồng. Thực hiện cấp không thu tiền muối I ốt mức 6 kg/người/năm cho đồng bào DTTS; hỗ trợ tiền điện sinh hoạt; hỗ trợ học bổng cho học sinh mẫu giáo dân tộc thiểu số và học sinh dân tộc thiểu số phổ thông các cấp.

4.2. Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 29/02/2008 Quy định chính sách học phí, hỗ trợ học bổng, trợ cấp ưu đãi, trợ cấp xã hội đối với học sinh học nghề của tỉnh Bình Định: Hàng năm ngân sách tỉnh hỗ trợ hàng trăm triệu đồng để trợ cấp ưu đãi, trợ cấp xã hội đối với người học nghề là người dân tộc thiểu số.

4.3. Về thị trường hàng hóa miền núi, để bình ổn thị trường, tạo điều kiện cho bà con vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn có đủ hàng hóa thiết yếu phục vụ nhu cầu đời sống hàng ngày: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2097/QĐ-CTUBND ngày 27/9/2012 và Quyết định số 2697/QĐ-CTUBND ngày 03/12/2012 phê duyệt Phương án tổ chức hoạt động dịch vụ cung cấp hàng hóa cho đồng bào miền núi trên địa bàn huyện An Lão, Hoài Ân, Vân Canh và Vĩnh Thạnh. Tỉnh đã cấp khoảng hơn 10 tỷ đồng cho 03 huyện Vĩnh Thạnh, An Lão, Vân Canh để thực hiện nhiệm vụ cung ứng đủ hàng hóa thiết yếu để bình ổn giá cho đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trong mùa mưa bão và dịp Tết Nguyên đán.

4.4. Thực hiện Quyết định số 253/QĐ-TTg ngày 25/3/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án Một số giải pháp củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở vùng Tây Nguyên: UBND tỉnh đã có Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 08/9/2010, thực hiện mức trợ cấp đối với già làng vùng dân tộc thiểu số bằng 0,5 mức lương tối thiểu chung để tổ chức các sinh hoạt cộng đồng theo phong tục, tập quán của địa phương.

4.5. Quyết định số 45/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc Ban hành chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn

giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh (hỗ trợ 167 tấn xi măng/01km): Hàng năm, đã hỗ trợ bê tông hóa hơn 100 km đường giao thông nông thôn loại B.

4.6. Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2016 – 2020: Hàng năm, ngân sách tỉnh hỗ trợ xi măng và hỗ trợ bằng tiền bằng 30% giá trị xây lắp.

4.7. Quyết định số 52/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định về chính sách hỗ trợ phát triển giống cây trồng giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định Quyết định số 37/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh: Trong giai đoạn 2016 – 2020, đã hỗ trợ 510 tấn giống lúa lai các loại, với diện tích gieo trồng 11.285 ha, số hộ thụ hưởng 50.170 lượt hộ, tổng kinh phí hỗ trợ mua giống 30,09 tỷ đồng.

4.8. Ban hành chính sách cấp máy nổ, dầu chạy máy và kinh phí cho người chạy máy (người vận hành máy phát điện sẽ được nhận 80.000 đ/ tháng): Hỗ trợ duy trì điện thấp sáng ở những nơi không có điện lưới (Bình Định còn 6 làng).

4.9. Quyết định số 28/2009/QĐ-UBND về chế độ đãi ngộ đối với bác sĩ công tác tại các trạm y tế trên địa bàn tỉnh: Bác sĩ công tác tại Trạm y tế xã Canh Liên, huyện Vân Canh; xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh; các xã An Toàn, An Dũng, huyện An Lão; được hưởng mức hỗ trợ: 1.000.000 đồng/người/tháng; bác sĩ công tác tại các trạm y tế đóng trên địa bàn miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa khác (trừ các xã nêu trên) được hưởng mức hỗ trợ: 600.000đồng/người/tháng. Tỉnh cũng đang triển khai chính sách hỗ trợ đào tạo, thu hút và giữ chân nguồn nhân lực bác sĩ, được sĩ đại học, sau đại học.

4.10. Dự án mua sắm công chiêng vùng đồng bào DTTS: UBND tỉnh đã bố trí ngân sách địa phương 4.655,2 triệu đồng, đã tổ chức mua sắm cấp cho 119 làng đồng bào dân tộc thiểu số, mỗi làng một bộ công chiêng của dân tộc mình và mua sắm 14 bộ cấp cho 13 trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú trên địa bàn tỉnh.

4.11. Thực hiện Chỉ thị số 22-CT/TU ngày 10/12/2012 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy:

UBND tỉnh ban hành các văn bản giới thiệu và phân công các cơ quan, đơn vị vùng đồng bằng kết nghĩa với các thôn, làng vùng dân tộc thiểu số, đã có 236 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp vùng đồng bằng được UBND tỉnh phân công đã kết nghĩa với 119 làng đồng bào dân tộc thiểu số trong tỉnh; các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đã đồng hành, hỗ trợ, giúp đỡ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển sản xuất, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống. Trung bình một thôn nhận được 7 triệu đồng/năm; bình quân một năm các đơn vị hỗ trợ 119 thôn, làng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh khoảng 833 triệu đồng.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2016 – 2020 (DỰ KIẾN KẾT QUẢ NĂM 2020)

1. Tiểu dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo

Tổng kinh phí: 45.061 triệu đồng, trong đó:

- Phát triển sản xuất: Giai đoạn 2016 – 2019 đã hỗ trợ 168,38 tấn cây lương thực; 28.184 cây ăn quả; 86.862 cây công nghiệp; 5.600 cây tiêu; 11 ha giống cỏ VA06; hỗ trợ 997 con trâu, bò, lợn; 60.000 con cá; 1.200 con gà; 42 chuồng trại; hỗ trợ 952,157 tấn phân bón; 520 bao cám hổ hợp; xây dựng 06 mô hình phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; 19 lớp khuyến nông, lâm, ngư cho trên 550 đồng bào DTTS; tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp; hỗ trợ 178 máy móc, công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp. Tổng số hộ dân thụ hưởng 42971 lượt hộ dân. Riêng năm 2020, đang triển khai thực hiện;

- Nhân rộng mô hình giảm nghèo: Giai đoạn 2016 – 2019 đã xây dựng dự án khôi phục diện tích 30 ha trồng dân nuôi tằm, cho 90 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; Dự án nhân rộng mô hình rau an toàn cho 16 hộ nghèo, hộ cận nghèo; 07 dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo nuôi bò thịt vỗ béo cho 165 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; 01 dự án nuôi lợn không bùn cho 21 hộ thụ hưởng; 02 dự án nuôi gà an toàn sinh học cho 111 hộ thụ hưởng; Dự án nhân rộng mô hình trồng bưởi da xanh với diện tích 13 ha cho 48 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; Dự án trồng 22ha cam sành cho 98 hộ thụ hưởng, dự án trồng cây đậu phộng cho 15 hộ thụ hưởng; Dự án trồng 2ha dâu giống cao sản cho 37 hộ thụ hưởng. Riêng năm 2020, đang triển khai thực hiện.

2. Tiểu dự án Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng

a) Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng

- Tổng kinh phí: 187.725,808 triệu đồng (trong đó: NSTW 174.235 triệu đồng; NSDP 5.460,4 triệu đồng; vốn Dân đóng góp 125,108 triệu đồng; vốn lồng ghép khác 7.905,3 triệu đồng), cụ thể:

+ Giai đoạn 2016 – 2019: 153.001,808 triệu đồng (trong đó: NSTW 139.484 triệu đồng; NSDP 5.460,4 triệu đồng; vốn Dân đóng góp 125,108 triệu đồng; vốn lồng ghép khác 7.905,3 triệu đồng);

+ Năm 2020: 34.751 triệu đồng.

- Kết quả thực hiện:

+ Giai đoạn 2016 -2019: Khởi công mới 261 công trình (135 công trình đường giao thông nông thôn; 52 công trình kênh mương, thủy lợi; 7 công trình về giáo dục; 06 công trình y tế; 06 công trình điện; 05 công trình nước sinh hoạt; 43 công trình nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng; 07 công trình phù hợp phong tục tập quán, văn hóa cộng đồng). Thực hiện 116 công trình chuyên tiếp (43 công trình đường giao thông nông thôn; 37 công trình kênh mương, thủy lợi; 11 công trình về giáo dục; 03 công trình y tế; 01 công trình điện; 21 công trình văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng). Trả nợ 153 công trình hoàn thành (29 công trình đường giao thông nông thôn; 89 công trình kênh mương, thủy lợi; 07 công trình điện; 02 công trình về y tế; ; 01 công trình giáo dục; 02 công trình nước sinh hoạt; 23 công trình nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng).

+ Năm 2020: Đang triển khai thực hiện.

b) Duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng

- Vốn kế hoạch: 10.960 triệu đồng;

- Kết quả thực hiện: Giai đoạn 2016 -2019 đã duy tu bảo dưỡng 256 công trình đã được đầu tư trên địa bàn (132 đường giao thông; 56 thủy lợi, 27 nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, trạm phát thanh kênh mương nhỏ; 10 giáo dục, 5 y tế; 3 điện; 23 nước sinh hoạt). Riêng năm 2020, đang triển khai thực hiện.

(Kèm theo biểu mẫu 01)

3. Tiểu dự án Nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ cơ sở

- Tổng kinh phí thực hiện 7.267 triệu đồng;

- Giai đoạn 2016 – 2019 thực hiện tổ chức 86 lớp cho 500 lượt cán bộ xã, 1.535 cán bộ thôn; 4.426 lượt người dân và cộng đồng tham gia. Riêng năm 2020, đang triển khai thực hiện.

(Kèm theo Biểu mẫu 02)

IV. MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH CÁC MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Các mục tiêu đã hoàn thành

- Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm bình quân 2,1%/năm, đạt và vượt kế hoạch (từ 1,5%-2%/năm). Riêng các huyện nghèo đã giảm bình quân 5,7%/năm, đạt và vượt kế hoạch (5%/năm);

- 100% hộ nghèo về thu nhập và hộ nghèo đa chiều thiếu hụt thẻ BHYT, hộ cận nghèo mới thoát nghèo (trong 5 năm), hộ cận nghèo sinh sống tại huyện nghèo theo Nghị quyết 30a và nhân dân sinh sống tại các vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, tại xã đảo được hỗ trợ bảo hiểm y tế. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế toàn dân đạt 88,5%;

- 100% xã đảm bảo nội dung điểm phục vụ bưu chính;

- 97,5% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; 100% trạm y tế có bác sỹ;

- 70% đường trục thôn, làng và đường liên thôn, làng ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm;

- 100% trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông con hộ nghèo, hộ đồng bào DTTS được miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập khi theo học tại các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn; 100% trẻ em học mẫu giáo thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tiền ăn trưa;

- 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn, bản được tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia; xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng;

- 90% các hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm sản xuất; tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua các hình thức báo chí, các xuất bản phẩm và các sản phẩm truyền thông khác;

- Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn được tập trung đầu tư đồng bộ theo tiêu chí nông thôn mới, một số chỉ tiêu đã đạt được.

2. Các mục tiêu chưa đạt

- Cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo, bảo đảm thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo cả nước cuối năm 2020 tăng lên 1,5 lần so với cuối năm 2015 (riêng hộ nghèo ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn, hộ nghèo dân tộc thiểu số tăng gấp 2 lần);

- Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả cơ chế, chính sách giảm nghèo để cải thiện điều kiện sống và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo;

- Phấn đấu 50% số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP; 20% - 30% số xã đặc biệt khó khăn vùng DTTS và miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn;

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất và dân sinh trên địa bàn các huyện, xã, thôn thuộc Chương trình phù hợp quy hoạch dân cư và quy hoạch sản xuất, đảm bảo phục vụ có hiệu quả đời sống và phát triển sản xuất của người dân:

+ 100% xã có mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân; 80% số xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới;

+ Các công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư đáp ứng 75% - 80% nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây trồng hằng năm.

- Thu nhập của hộ gia đình tham gia dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo tăng 20% - 25%/năm; bình quân mỗi năm có ít nhất 15% hộ gia đình tham gia dự án thoát nghèo, cận nghèo;

- Hỗ trợ đào tạo nghề và giáo dục định hướng cho khoảng 20.000 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số, trong đó từ 60% - 70% lao động đi làm việc ở nước ngoài.

V. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế

- Kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số một số nơi còn chậm phát triển; sản xuất nông nghiệp là chủ yếu; việc áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật còn hạn chế; năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi còn thấp, giá thành sản xuất cao, tính cạnh tranh thấp;

- Kết cấu hạ tầng thiết yếu một số xã, thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa về giao thông, thủy lợi, nước sạch, điện... còn khó khăn;

- Đời sống của một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn; thu nhập bình quân đầu người thấp, tỷ lệ nghèo còn cao; kết quả giảm nghèo chưa vững chắc;

- Năng lực lãnh đạo, điều hành và tổ chức thực hiện của cán bộ ở cơ sở (nhất là các xã vùng cao) nhìn chung còn hạn chế;

- Công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách đến với nhân dân chưa được đồng bộ. Một số nơi người dân chưa hiểu được đầy đủ các chính sách và mục tiêu đề ra nên chưa chủ động tham gia, còn trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước; Tỷ lệ hộ nghèo của các huyện miền núi Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão trong thời gian vừa qua tuy có giảm nhưng vẫn còn cao (còn khoảng 45%), việc nỗ lực đẩy nhanh tiến độ giảm hộ nghèo trên địa bàn huyện để thực hiện Chương trình nông thôn mới cho các xã trên địa bàn là hết sức khó khăn;

- Trung ương không bố trí đủ vốn theo chính sách, định mức đầu tư còn thấp nên thường bị kéo dài thời gian thực hiện và chưa đạt mục tiêu đề ra;

- Công tác chuẩn bị đầu tư, tiến độ triển khai thực hiện một số công trình xây dựng cơ bản còn chậm do công tác bồi thường hỗ trợ, giải phóng mặt bằng chậm;

- Hầu hết các nguồn thu của vùng đồng bào dân tộc, miền núi đều phụ thuộc vào sự hỗ trợ của cấp trên, một số công trình nằm rải rác ở vùng sâu, vùng xa ý thức bảo vệ của nhân dân còn hạn chế, sau thời gian sử dụng công trình bị xuống cấp, không có kinh phí nâng cấp, duy tu sửa chữa và bảo dưỡng các công trình;

- Đặc điểm của địa bàn miền núi thích hợp cho việc chăn nuôi đại gia súc, nhưng với hạn mức hỗ trợ của các chính sách và vốn vay ưu đãi tối đa còn thấp không đáp ứng được nhu cầu vốn để đầu tư chăn nuôi đại gia súc;

- Trình độ, năng lực của một bộ phận cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã, nhất là các xã vùng cao chưa đáp ứng chu cầu nhiệm vụ; việc truyền đạt, giải thích các chủ trương, chính sách cho nhân dân thực hiện chưa đạt hiệu quả cao, chưa biết hướng dẫn để bà con cách làm ăn, phát triển kinh tế gia đình;

- Công tác kiểm tra nắm tình hình việc thực hiện các chính sách dân tộc ở cơ sở chưa sâu sát và thường xuyên, dẫn đến việc phát hiện xử lý các vấn đề phát sinh ở cơ sở còn bị động;

- Sự phối hợp giữa các ban, ngành từ tỉnh đến cơ sở còn thiếu chặt chẽ nên công tác thông tin, báo cáo còn đôi lúc chưa kịp thời;

- Công tác chỉ đạo, triển khai các dự án tại địa phương còn chậm, việc lồng ghép nguồn lực thực hiện các dự án, chính sách giảm nghèo tại địa phương, cơ sở chưa được quan tâm đúng mức; công tác tổng hợp báo cáo chưa kịp thời, đầy đủ, một số biểu mẫu tổng hợp chưa đúng theo Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân chủ quan

- Sự phối hợp, hướng dẫn của các bộ, ngành ở TW và sở, ban, ngành và các địa phương có lúc chưa kịp thời, làm cho cấp dưới bị động, nhất là ở cơ sở còn lúng túng;

- Một số địa phương (huyện, xã) chưa thực sự quán triệt sự chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh trong tổ chức thực hiện; coi nhẹ công tác chỉ đạo, có lúc

thiếu kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện, chưa phối hợp tốt và phát huy vai trò của các tổ chức chính trị-xã hội và người dân tham gia thực hiện chương trình; chưa coi trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, bố trí và tăng cường cán bộ có năng lực để điều hành, thực hiện tốt Chương trình;

- Việc triển khai tổ chức thực hiện các chính sách của các cấp, các ngành chưa kịp thời; sự phối kết hợp chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ; việc chỉ đạo xử lý một số vấn đề tồn tại, yếu kém còn chưa tập trung, thiếu kiên quyết;

- Nguồn vốn bố trí còn thấp, chưa đáp ứng so với mục tiêu và nhu cầu của Chương trình;

- Năng lực cán bộ ở nhiều xã vùng dân tộc, miền núi còn hạn chế;

- Một bộ phận nhân dân, nhất là hộ nghèo, hộ đồng bào DTTS còn có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự đầu tư hỗ trợ của Nhà nước, thiếu ý chí phấn đấu vượt khó vươn lên; nên chưa chủ động tự tổ chức sản xuất kinh doanh để tăng thu nhập. Chưa mạnh dạn vay vốn đầu tư phát triển sản xuất. Trình độ quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ cấp xã còn hạn chế, nên chưa đủ sức giúp dân nâng cao kiến thức khoa học, kỹ thuật, đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế cao; tăng thu nhập để giảm nghèo nhanh và bền vững.

b) Nguyên nhân khách quan

- Nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất Chương trình 135 thấp, trong khi đó, hộ nghèo trong xã nhiều và hầu hết tham gia sản xuất nông nghiệp, địa phương gặp nhiều khó khăn trong việc xét chọn đối tượng thụ hưởng;

- Một số hộ đã đăng ký nội dung hỗ trợ lại không tham gia thực hiện; một số hộ đề nghị nội dung hỗ trợ nằm ngoài đề án nên phải điều chỉnh. Vì vậy việc triển khai còn chậm tiến độ;

- Địa bàn các xã ĐBKK là địa bàn khó khăn về mọi mặt, địa hình xa xôi, phức tạp, dân cư sống phân tán, cơ sở hạ tầng thấp, trình độ sản xuất thấp, tỷ lệ đói nghèo cao.... Nhìn chung là điểm xuất phát về trình độ phát triển của khu vực này còn thấp là nguyên nhân quan trọng hạn chế thực hiện Chương trình.

VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- Địa phương đã thành lập ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 – 2020, xây dựng được quy chế hoạt động cho Ban chỉ đạo; Ban chỉ đạo có Tổ giúp việc là lãnh đạo các Phòng chuyên môn, nghiệp vụ của Sở, ban, ngành của tỉnh;

- Định kỳ 6 tháng, hằng năm, Ban chỉ đạo, Thường trực Ban chỉ đạo họp thông qua một số nội dung lớn, quan trọng, như: Phân bổ kinh phí để thực hiện dự án, chính sách của Chương trình; kết quả thực hiện hằng năm Chương trình mục tiêu; sơ kết giữa kỳ; giải quyết những vướng mắc, phát sinh từ các địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện;

- Các Sở, ban, ngành của tỉnh là thành viên của Ban chỉ đạo chủ trì các dự án, chính sách, hoạt động của Chương trình chủ động triển khai cho các đơn vị, địa phương thực hiện các nội dung của Chương trình;

- Ban chỉ đạo phân công Sở, ban, ngành thành viên của Ban chỉ đạo chịu trách nhiệm hướng dẫn cho các huyện;

- Trong quá trình tổ chức điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo phân công các Sở, ban, ngành về đứng chân trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

Kết quả đầu tư từ Chương trình 135 và thực hiện các nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn đã có tác động mạnh mẽ làm cho bộ mặt nông thôn ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi có nhiều thay đổi, cụ thể như sau:

- Về kinh tế - xã hội: Kết quả triển khai thực hiện Chương trình 135 ở các xã, thôn ĐBKK đã mang lại hiệu quả tích cực, cơ sở hạ tầng được cải thiện, diện mạo vùng DTTS và miền núi có những thay đổi đáng kể; văn hóa – xã hội có nhiều tiến bộ, phong tục tập quán sản xuất của đồng bào DTTS từng bước được cải thiện, năng suất được nâng lên, cơ cấu cây trồng vật nuôi được chuyển đổi;

- Các mục tiêu đạt được:

+ Đường giao thông từ trung tâm xã đến các thôn, làng từng bước được hoàn thiện làm cho việc lưu thông hàng hóa dễ dàng, sản phẩm bà con làm ra được vận chuyển thuận lợi, tăng thu nhập đáng kể cho người dân. Tuy nhiên, đến nay trên địa bàn 3 huyện còn 4 làng chưa có đường ô tô: làng Canh Tiến, xã Canh Liên, làng Canh Giao, xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh và làng O2, làng O3, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh.

+ Hệ thống kênh, mương, thủy lợi được nâng cấp từ mương đất chuyển sang mương bê tông xi măng, giảm thất thoát nguồn nước;

+ Trạm y tế được xây dựng giúp nhân dân vùng sâu, vùng xa được khám, chữa bệnh kịp thời, giảm được tình trạng bệnh nhân chuyển lên tuyến trên;

+ Số hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia ngày càng tăng ở những vùng sâu, vùng xa, đảm bảo sinh hoạt của người dân. Tuy nhiên, đến nay vẫn còn 6 làng chưa có điện lưới quốc gia: Canh Tiến, Kà Bông, Làng Cát, Làng Chôm, xã Canh Liên, làng Canh Giao xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh và làng O2, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh;

+ Các trường bán trú đã xây dựng nhà bếp và các công trình khác để phục vụ việc ăn uống, nghỉ ngơi, học tập ổn định cho học sinh;

- Về giảm nghèo: Đã thực hiện giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 5%/năm;

- Các mục tiêu chưa đạt được:

+ Hiện tại, chưa có xã, thôn nào hoàn thành mục tiêu Chương trình 135;

+ Số thôn, làng có đường giao thông đạt chuẩn còn thấp;

+ Tỷ lệ trường mẫu giáo đạt chuẩn thấp;

+ Cán bộ cấp xã và thôn, làng còn thiếu yếu về chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức quản lý đầu tư và kỹ năng quản lý điều hành để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình;

+ Tỷ lệ hộ nghèo vùng dân tộc thiểu số và miền núi còn cao.

VII. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

- Các cấp ủy Đảng, chính quyền cần nâng cao nhận thức trong hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở và nhân dân về ý nghĩa và tầm quan trọng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước để thực hiện thắng lợi các Nghị quyết của Đảng một cách toàn diện và đồng bộ hơn;

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo Đảng ủy, HĐND, UBND và cán bộ nguồn ở xã, cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ đạt trình độ và có năng lực, đáp ứng được yêu cầu công tác (từ Trung cấp trở lên);

- Quan tâm xây dựng lực lượng chính trị nòng cốt trong đồng bào dân tộc thiểu số, phát huy vai trò của già làng, trưởng thôn, người có uy tín trong vùng đồng bào từng dân tộc thiểu số đối với việc vận động nhân dân đẩy mạnh thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, thực hiện phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

- Cùng với việc phát triển kinh tế, cần phải tập trung chú trọng đến việc cải thiện đáng kể cuộc sống của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện hiệu quả các chương trình xã hội; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; giữ gìn sự bình đẳng, đoàn kết và thống nhất giữa các dân tộc thiểu số nói riêng và nhân dân toàn tỉnh nói chung; quan tâm đặc biệt công tác giảm nghèo, y tế, giáo dục - đào tạo vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhằm từng bước đáp ứng sự tiến bộ, công bằng, phúc lợi xã hội, giảm chênh lệch giàu nghèo, phân tầng xã hội giữa các tầng lớp nhân dân;

- Có nguồn lực đủ mạnh và phù hợp cho từng năm. Thực hiện lồng ghép có hiệu quả và đồng bộ các chính sách, dự án gắn với các chương trình, chính sách khác trên cùng một địa bàn, bảo đảm đem lại hiệu quả rõ rệt;

- Coi trọng công tác kiểm tra, đôn đốc tổ chức thực hiện và kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện, nhất là ở cấp huyện và xã.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; phát huy thế mạnh của mỗi vùng gắn với phong trào đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới; đầu tư có trọng điểm và chuyển đổi cơ cấu cây, con ở từng vùng cho phù hợp với từng địa bàn theo hướng sản xuất hàng hoá; hướng dẫn cho dân về thị trường tiêu thụ sản phẩm, có chính sách hỗ trợ đầu vào, có cán bộ khuyến nông, khuyến công hướng dẫn đồng bào tổ chức sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản hàng hoá;

- Chú trọng công tác tập huấn, đào tạo cán bộ làm công tác giảm nghèo ở các huyện và cơ sở, phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể xã hội và sự tham gia của cộng đồng. Quan tâm xây dựng, tổ chức và bố trí cán bộ có năng lực, kinh nghiệm, nhiệt tình, tâm huyết làm công tác giảm nghèo ở các cấp, đặc biệt cấp xã, thôn.

Phần II

ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

Trên cơ sở kết quả đạt được và tồn tại, vướng mắc trong triển khai Chương trình 135 giai đoạn 2016 – 2020, UBND tỉnh Bình Định đề xuất kế hoạch khung Chương trình 135 giai đoạn 2021 – 2025 với một số nội dung như sau:

1. Các tiêu dự án của Chương trình

Giữ nguyên 4 tiêu dự án (Dự án hỗ trợ cơ sở hạ tầng; dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình; hoạt động duy tu bảo dưỡng; nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và cộng đồng);

2. Định mức vốn thực hiện Chương trình và cơ cấu phân bổ nguồn vốn cho nội dung đầu tư, hỗ trợ

- Định mức vốn: Đề nghị nâng định mức hỗ trợ của các tiêu dự án, cụ thể:
 - + Hỗ trợ cơ sở hạ tầng: 3.000 triệu đồng/xã; 500 triệu đồng/thôn;
 - + Hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình: 600 triệu đồng/xã; 100 triệu đồng/thôn;
 - + Duy tu bảo dưỡng: 10% dự án hỗ trợ cơ sở hạ tầng.
- Về phân bổ vốn: Đề nghị Trung ương phân bổ vốn theo định mức cho các tỉnh (không tính điểm theo tiêu chí), các tỉnh sẽ phân cho các xã, thôn theo tiêu chí quy định của từng tỉnh.

3. Cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình 135

Ban hành cơ chế chính sách khuyến khích thoát nghèo cho các xã, thôn ĐBKK hoàn thành Chương trình 135 giống như các xã hoàn thành nông thôn mới.

Trên đây là báo cáo đánh giá sơ kết thực hiện Chương trình 135 giai đoạn 2016 – 2020 và đề xuất khung nội dung Chương trình 135 giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Ủy ban Dân tộc xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Dân tộc (Văn phòng 135);
- CT, PCT T. Châu;
- Ban Dân tộc;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K1.

TM. ỦY BAN DÂN NHÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Châu

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG
CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2016 - 2019

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2020 của UBND tỉnh Bình Định)

Số TT	Tên loại công trình	Số lượng công trình	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
				Vốn NSTU' (CT 135)	Vốn NSDP	Vốn Dân đóng góp (quy đổi)	Vốn lồng ghép, vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	11
	TỔNG CỘNG	786	161.366,808	147.876,000	5.460,400	125,108	7.905,300	
I	Công trình khởi công mới	261	101.868,740	93.064,696	3.674,736	125,108	5.004,200	
1	Công trình giao thông	135	46.809,605	44.236,861	1095,736	125,108	1351,9	
2	Công trình thủy lợi	52	17.071,166	16.078,866	554		438,3	
3	Công trình điện	6	1.663,733	1.663,733				
4	Nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, trạm phát thanh ...	43	25.589,567	20.350,567	2025		3214	
5	Công trình y tế	6	1.667,513	1.667,513				
6	Công trình giáo dục	7	3.201,956	3.201,956				
7	Công trình nước sinh hoạt	5	2.712,600	2.712,600				
8	Công trình khác	7	3.152,600	3.152,600				
II	Công trình chuyển tiếp	116	25.973,342	25.899,342	74,000	0,000	0,000	
1	Công trình giao thông	43	8.641,170	8.620,170	21			
2	Công trình thủy lợi	37	6.690,919	6.637,919	53			
3	Công trình điện	1	216,252	216,252				
4	Nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, trạm phát thanh ...	21	5.775,265	5.775,265				
5	Công trình y tế	3	719,000	719,000				
6	Công trình giáo dục	11	3.930,736	3.930,736				

Số TT	Tên loại công trình	Số lượng công trình	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Nguồn vốn (triệu đồng)				Ghi chú
				Vốn NSTU' (CT 135)	Vốn NSDP	Vốn Dân đóng góp (quy đổi)	Vốn lồng ghép, vốn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	11
III	Thanh toán khối lượng hoàn thành	153	24.947,026	20.519,962	1.711,664	0,000	2.715,400	
1	Công trình giao thông	29	6.098,250	4.618,586	317,664		1.162,000	
2	Công trình thủy lợi	89	10.009,213	7.170,550	1.285,263		1.553,400	
3	Công trình nước sinh hoạt	2	194,054	194,054				
4	Nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, trạm phát thanh ...	23	6.461,721	6.461,721				
5	Công trình y tế	2	681,000	681,000				
6	Công trình giáo dục	1	329,574	329,574				
7	Công trình điện	7	1.173,214	1.064,477	108,737			
IV	Duy tu bảo dưỡng công trình	256	8.577,700	8.392,000	0,000	0,000	185,700	
1	Công trình giao thông	132	4.378,186	4.378,186				
2	Công trình thủy lợi	56	1.884,684	1.802,084			82,6	
3	Công trình điện	3	30,660	30,660				
4	Nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, trạm phát thanh ...	27	1.264,835	1.161,735			103,1	
5	Công trình y tế	5	74,500	74,500				
6	Công trình giáo dục	10	313,720	313,720				
7	Công trình nước sinh hoạt	23	631,115	631,115				

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TIÊU DỰ' ÁN NÂNG CAO NĂNG LỰC CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2016 - 2019

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2020 của UBND tỉnh Bình Định)

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng vốn (triệu đồng)	Phân theo nguồn (tr. đồng)			Lượt người tham dự (người)				Ghi chú
					NSTW (CT 135)	NSDP	NV khác	Cán bộ theo dõi 135	Cán bộ xã	Cán bộ thôn	Người dân	
					5471							
1	Số lớp tập huấn	Số lớp	86		5150,31				500	1535	4426	
2	Tham quan học tập	Đợt	2		320,69			13	12	20	0	

